

Số: 1107/QĐ - UBND

Ninh Phước, ngày 11 tháng 8 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai quyết toán ngân sách năm 2022
Huyện Ninh Phước.

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN NINH PHƯỚC

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết số 11/NQ-HĐND ngày 26/7/2023 của Hội đồng nhân dân huyện về việc phê chuẩn quyết toán ngân sách nhà nước trên địa bàn huyện, quyết toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2022 của huyện Ninh Phước (theo các biểu đính kèm theo quyết định này).

Điều 2: Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3: Chánh văn phòng Ủy ban nhân dân huyện, Trưởng Phòng Tài chính Kế hoạch, thủ trưởng các đơn vị liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này. *Thư*

Nơi nhận: *Thư*

- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Sở Tài chính;
- Thường trực Huyện ủy;
- Thường trực HĐND-UBND;
- Các phòng, ban thuộc UBND huyện;
- Cơ quan của các đoàn thể ở huyện;
- UBND các xã, thị trấn thuộc huyện;
- Cổng thông tin điện tử huyện;
- Lưu: VT, Phòng TC.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN
CHỦ TỊCH**



Nguy
Bạch Văn Nguyên

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2022

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân huyện phê chuẩn.)

Đvt: đồng.

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2/1
A	TỔNG NGUỒN THU NSNDP	408.710.000.000	542.867.648.303	133
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	82.900.000.000	77.127.179.439	93
	-Thu NSDP hưởng 100%	82.900.000.000	77.127.179.439	93
	-Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia			
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	325.810.000.000	387.761.324.925	119
1	Bổ sung cân đối ngân sách	325.470.000.000	324.163.245.994	100
2	Bổ sung có mục tiêu	340.000.000	63.598.078.931	18.705
III	Thu từ Quỹ dự trữ tài chính			
IV	Thu kết dư		30.200.560.346	
V	Thu chuyển nguồn năm trước chuyển sang		44.931.915.134	
VI	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên		2.846.668.459	
VII	Thu các khoản quản lý qua NSNN			
B	TỔNG CHI NSDP	408.710.000.000	512.770.213.074	125
I	Tổng chi cân đối NSDP	408.710.000.000	442.170.296.858	108
1	Chi đầu tư phát triển	32.000.000.000	56.026.449.440	175
2	Chi thường xuyên	365.995.000.000	386.143.847.418	106
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay			
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính			
5	Dự phòng ngân sách	8.115.000.000		-
6	Dự phòng tăng thu ngân sách	2.600.000.000		-
7	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			
II	Chi chuyển nguồn sang năm sau		67.396.255.881	
III	Chi nộp ngân sách cấp trên		3.203.660.335	
IV	Chi từ nguồn thu quản lý qua NSNN			
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP/KẾT DƯ NSDP		30.097.435.229	
Trong đó:				
	Cấp huyện		21.749.236.441	
	Cấp xã, thị trấn		8.348.198.788	

Mu

QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2022

(*Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân huyện phê chuẩn.*)

DVT: Triệu đồng

Stt	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG NGUỒN THU NSNN (A+B+C+D+E)	409.210	411.810	596.126	591.386	145,7	143,6
A	TỔNG NGUỒN THU NSNN	83.400	86.000	81.510	77.127	97,7	89,7
I	Thu nội địa	83.400	86.000	81.510	77.127	97,7	89,7
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý(1)	7.400	9.000	14.359	14.359	194,0	159,5
-	Thuế giá trị gia tăng	7.400	9.000	14.359	14.359	194,0	159,5
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý(2)			41	32		
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp			28	19		
-	Thuế giá trị gia tăng			13	13		
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (3)			241	241		
	Thuế giá trị gia tăng			241	241		
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh (4)	10.900	10.900	13.296	13.296	122,0	122,0
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.300	1.300	3.423	3.423	263,3	263,3
-	Thuế giá trị gia tăng	9.200	9.200	9.424	9.424	102,4	102,4
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt	200	200	96	96	48,0	48,0
-	Thuế tài nguyên	200	200	353	353	176,5	176,5
-	Khác khoản thu phạt chậm về thuế		0		0		
5	Thuế thu nhập cá nhân	6.900	6.900	13.317	13.391	193,0	194,1
6	Thuế bảo vệ môi trường						
	Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước						

Stt	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	<i>Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu</i>						
7	Lệ phí trước bạ	17.200	17.200	21.762	21.762	126,5	126,5
8	Thu phí, lệ phí	3.100	3.100	3.492	1.988	112,6	64,1
-	<i>Phí và lệ Phí trung ương</i>	<i>1.200</i>	<i>1.200</i>	<i>1.504</i>			0,0
-	<i>Phí và lệ phí tỉnh</i>						
-	<i>Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước địa phương thu</i>	<i>1.900</i>	<i>1.900</i>	<i>1.988</i>	<i>1.988</i>	<i>104,6</i>	<i>104,6</i>
	Phí và lệ phí	1.100	1.100	1.089	1.089	99,0	99,0
	Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải, khí thải		0	157	157		
	Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản			1	1		
	Phí môn bài	800	800	741	741	92,6	92,6
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp				0		
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp			285	285		
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	700	700	741	741	105,9	105,9
12	Thu tiền sử dụng đất	32.000	33.000	7.877	7.877	24,6	23,9
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước				0		
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết				0		
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản				0		
16	Thu khác ngân sách	3.500	3.500	4.006	1.062	114,5	30,3
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	1.700	1.700	2.093	2.093	123,1	123,1
18	Thu hồi vốn, thu cổ tức (5)				0		
19	Lợi nhuận được chi của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước (5)				0		

Stt	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
20	Chênh lệch thu chi Ngân hàng nhà nước (5)				0		
II	Thu từ dầu thô				0		
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu				0		
1	Thuế xuất nhập				0		
2	Thuế nhập khẩu				0		
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu				0		
4	Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu				0		
5	Thuế giá trị gia tăng từ hàng hóa nhập khẩu				0		
6	Thu khác				0		
IV	Thu viện trợ						
V	Các khoản thu để lại quản lý qua ngân sách	0	0	0			
B	THU TỪ QUỸ DỮ TRỮ TÀI CHÍNH						
C	THU CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH	325.810	325.810	439.483	439.126	134,9	134,8
I	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	325.810	325.810	436.279	436.279	133,9	133,9
1	Bổ sung cân đối	325.470	325.470	350.077	350.077	107,6	107,6
2	Bổ sung có mục tiêu	340	340	86.202	86.202	25.354	25.354
II	Thu từ cấp dưới nộp lên cấp trên			3.204	2.847		
D	THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC			44.932	44.932		
E	THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG			30.201	30.201		

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ
THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2022



(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân huyện phê chuẩn.)

Đơn vị: đồng

ST T	Nội dung (1)	Dự toán năm 2022	Bao gồm		Quyết toán năm 2022	Bao gồm		So sánh		
			NS cấp huyện	NS cấp xã		NS cấp huyện	NS cấp xã	NS địa phương	NS cấp huyện	NS cấp xã
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI NSDP	408.710.000.000	367.162.632.000	41.547.368.000	561.288.424.267	484.365.118.130	76.923.306.137	137	132	185
A	CHI CÁN ĐỐI NSDP	408.710.000.000	367.162.632.000	41.547.368.000	509.566.552.739	435.489.915.061	74.076.637.678	125	119	178
I	Chi đầu tư phát triển	32.000.000.000	32.000.000.000		56.026.449.440	48.764.803.371	7.261.646.069	175	152	
I	Chi đầu tư cho các dự án				48.264.803.371	48.264.803.371				
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực									
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề				-					
-	Chi khoa học và công nghệ									
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn									
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất		32.000.000.000							
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết									
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật				500.000.000	500.000.000				

ST T	Nội dung (1)	Dự toán năm 2022	Bao gồm		Quyết toán năm 2022	Bao gồm		So sánh		
			NS cấp huyện	NS cấp xã		NS cấp huyện	NS cấp xã	NS địa phương	NS cấp huyện	NS cấp xã
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
3	Chi đầu tư phát triển khác									
II	Chi thường xuyên	365.995.000.000	325.262.288.000	40.732.712.000	386.143.847.418	333.262.878.902	52.880.968.516	106	102	130
	Trong đó:									
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	245.143.000.000	245.143.000.000		247.646.785.966	247.237.374.166	409.411.800	101	101	
2	Chi khoa học và công nghệ									
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay									
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính									
V	Dự phòng tăng thu	2.600.000.000	2.600.000.000							
VI	Dự phòng ngân sách	8.115.000.000	7.300.344.000	814.656.000	-					
VII	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU				67.396.255.881	53.462.232.788	13.934.023.093			
B	Các khoản để lại chi quản lý qua NS	-								
D	CHI BỔ SUNG NS CẤP DƯỚI				48.518.211.193	48.518.211.193				
E	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN				3.203.660.335	356.991.876	2.846.668.459			

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2022

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân huyện phê chuẩn.)

Đơn vị: đồng

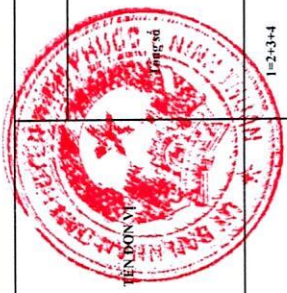
STT	Nội dung (1)	Dự toán năm 2022	Quyết toán năm 2022	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NSDP	408.710.000.000	561.288.424.267	152.578.424.267	137,3
A	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI		48.518.211.193		
B	CHI CÂN ĐỐI NSDP	408.710.000.000	509.566.552.739	100.856.552.739	124,7
I	Chi đầu tư phát triển	32.000.000.000	56.026.449.440	24.026.449.440	175,1
1	Chi đầu tư cho các dự án	-	55.526.449.440	-	
1.1	Chi quốc phòng		240.910.877		
1.2	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội		705.544.536		
1.3	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề		9.289.199.857		
1.4	Chi Khoa học và công nghệ				
1.5	Chi Y tế, dân số và gia đình				
1.6	Chi Văn hóa thông tin		3.053.082.942		
1.7	Chi Phát thanh, truyền hình, thông tấn				
1.8	Chi Thể dục thể thao		113.668.912		
1.9	Chi Bảo vệ môi trường				
1.10	Chi các hoạt động kinh tế		34.877.209.583		
1.11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể		7.246.832.733		
1.12	Chi Bảo đảm xã hội				
1.13	Chi ngành, lĩnh vực khác			-	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật		500.000.000		
3	Chi đầu tư phát triển khác			-	
II	Chi thường xuyên	365.995.000.000	386.143.847.418	20.148.847.418	105,5
1	Chi quốc phòng	4.123.128.000	6.551.956.028	2.428.828.028	158,9
2	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	2.510.000.000	1.576.492.928	- 933.507.072	62,8
3	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	245.143.000.000	247.646.785.966	2.503.785.966	101,0
4	Chi Khoa học và công nghệ			-	

STT	Nội dung (1)	Dự toán năm 2022	Quyết toán năm 2022	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
5	Chi Y tế, dân số và gia đình	425.000.000	477.663.950	52.663.950	
6	Chi Văn hóa thông tin	2.063.000.000	1.929.522.276	- 133.477.724	93,5
7	Chi Phát thanh, truyền hình, thông tấn	1.209.000.000	1.102.576.757	- 106.423.243	91,2
8	Chi Thể dục thể thao	990.000.000	868.285.000	- 121.715.000	87,7
9	Chi Bảo vệ môi trường	5.000.000.000	5.199.864.088	199.864.088	104,0
10	Chi các hoạt động kinh tế	14.197.000.000	18.703.008.132	4.506.008.132	131,7
11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	54.681.155.000	57.040.561.757	2.359.406.757	104,3
12	Chi Bảo đảm xã hội	34.411.000.000	45.010.872.536	10.599.872.536	130,8
13	Chi khác	1.242.717.000	36.258.000	- 1.206.459.000	2,9
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay			-	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính			-	
V	Dự phòng tăng thu	2.600.000.000		- 2.600.000.000	0,0
VI	Dự phòng ngân sách	8.115.000.000	-	- 8.115.000.000	0,0
VII	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		67.396.255.881	67.396.255.881	
D	Các khoản để lại chi quản lý qua NS	-	-	-	
E	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN		3.203.660.335	3.203.660.335	

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN THEO LĨNH VỰC NĂM 2022
(Dùng cho Ủy ban nhân dân huyện trình Hội đồng nhân dân huyện và báo cáo Sở tài chính)

Đơn vị tính: đồng

STT		TÊN ĐƠN VỊ	DỰ TOÁN					QUYẾT TOÁN					SO SÁNH						
			Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi CTMTQG			Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi CTMTQG			Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi CTMTQG				
					Tổng số	Chi đầu tư	Chi thường xuyên			Tổng số	Chi đầu tư	Chi thường xuyên			Tổng số	Chi đầu tư	Chi thường xuyên		
A	B	1=2+3+4	2	3	4=5+6	5	6	7=8+9+10	8	9	10=11+12	11	12	13=7+11	14=8+2	15=9+3	16=10+4	17=11+5	18=12+6
		Tổng số	344.572.219.000	32.500.000.000	5.929.970.000	300.000.000	5.629.970.000	382.027.682.273	48.748.834.903	329.257.002.847	4.021.844.523	15.968.468	4.005.876.055	111	150	108	68	5	71
01	Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân	5.413.094.000		5.305.964.000	107.130.000		107.130.000	6.487.837.586		6.419.137.586	68.700.000		68.700.000	120	121		64		64
02	Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	1.437.193.000		922.693.000	514.500.000		514.500.000	1.819.214.000		1.415.240.000	403.974.000		403.974.000	127	153		79		79
03	Phòng Tư pháp	391.171.000		391.171.000	0			409.585.356		409.585.356	-			105	105				
04	Phòng Tài chính - Kế hoạch	991.129.000		985.379.000	5.750.000		5.750.000	1.177.725.760		1.171.975.760	5.750.000		5.750.000	119	119		100		100
05	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	1.750.091.000		1.750.091.000	0			3.246.155.360		3.246.155.360	-			185	185				
06	Phòng Giáo dục và Đào tạo	233.090.951.000		233.090.951.000	0			241.732.778.568		241.220.075.568	512.703.000		512.703.000	104	103				
07	Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội	38.981.760.000		35.187.200.000	3.794.560.000	300.000.000	3.494.560.000	46.478.796.038		44.834.030.490	1.644.765.568	15.968.468	1.628.797.100	119	127		43	5	47
08	Phòng Văn hóa và Thông tin	625.018.000		421.968.000	203.050.000		203.050.000	570.497.715		373.337.715	197.160.000		197.160.000	91	88		97		97
09	Phòng Tài nguyên và Môi trường	6.003.640.000		6.003.640.000	-			6.910.137.105		6.910.137.105	-			115	115				
10	Phòng Nội vụ	1.111.162.000		1.111.162.000	0			1.174.843.985		1.174.843.985	-			106	106				
11	Thanh tra huyện	669.134.000		669.134.000	0			615.812.900		615.812.900	-			92	92				
12	Huyện ủy	5.992.992.000		5.992.992.000	0			5.916.389.505		5.916.389.505	-			99	99				
13	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc huyện	953.224.000		953.224.000	0			900.626.000		900.626.000	-			94	94				
14	Huyện Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh	708.970.000		708.970.000				612.948.007		612.948.007	-			86	86				
15	Hội Liên hiệp Phụ nữ huyện	768.800.000		768.800.000	0			799.722.500		799.722.500	-			104	104				
16	Hội Nông dân huyện	680.527.000		680.527.000	0			691.287.000		691.287.000	-			102	102				
17	Hội Cựu chiến binh huyện	412.413.000		412.413.000	0			401.554.816		401.554.816	-			97	97				
18	Hội Chữ thập đỏ	293.158.000		293.158.000	0			305.060.000		305.060.000	-			104	104				
19	Hội Người cao tuổi	124.710.000		124.710.000	0			124.710.000		124.710.000	-			100	100				



Handwritten signature

STT	TÊN ĐƠN VỊ	DỰ TOÁN						QUYẾT TOÁN						SO SÁNH					
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi CTMTQG			Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi CTMTQG			Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi CTMTQG			
					Tổng số	Chi đầu tư	Chi thường xuyên				Tổng số	Chi đầu tư	Chi thường xuyên			Tổng số	Chi đầu tư	Chi thường xuyên	
A	B	1=2+3+4	2	3	4=5+6	5	6	7=8+9+10	8	9	10=11+12	11	12	13=7/1	14=8/2	15=9/3	16=10/4	17=11/5	18=12/6
20	Hội Đồng ý	268.292.000		268.292.000	0			268.292.000		268.292.000	-			100		100			
21	Hội Cựu thanh niên xung phong	120.032.000		120.032.000	0			120.032.000		120.032.000	-			100		100			
22	Hội Khuyến học	77.497.000		77.497.000	0			77.394.082		77.394.082	-			100		100			
23	Bộ Công An	852.310.000		852.310.000	0			852.310.000		852.310.000	-			100		100			
24	Bộ Quốc phòng	2.693.964.000		2.693.964.000	0			3.714.569.000		3.714.569.000	-			138		138			
25	Chi cục Thi hành án dân sự Huyện Ninh Phước Tỉnh Ninh Thuận	-		-	0			10.000.000		10.000.000	-								
26	Chi cục Thuế khu vực Ninh Phước - Thuận Nam	-		-	0			20.000.000		20.000.000	-								
27	Trung tâm Y tế huyện Ninh Phước	60.680.000		-	60.680.000			60.680.000		-	60.680.000						100		100
28	Viện Kiểm sát Nhân dân Huyện Ninh Phước	8.940.000		8.940.000	0			6.258.000		6.258.000	-			70		70			
29	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên huyện Ninh Phước	4.143.458.000		2.899.158.000	1.244.300.000			3.832.128.323		2.704.016.568	1.128.111.955			92		93	91		91
30	Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Ninh Phước	260.490.000		260.490.000	0			238.346.000		238.346.000				91		91			
31	Trung tâm Văn hóa - Thể thao và Truyền thanh huyện Ninh Phước	2.489.539.000	-	2.489.539.000	0	-	-	2.570.991.252	-	2.570.991.252	-	-	-	103		103			
32	Trung tâm bồi dưỡng chính trị huyện Ninh Phước	574.795.000		574.795.000	0			740.178.000		740.178.000				129		129			
33	Kho bạc NN huyện	-		-	0			300.000.000		300.000.000									
34	Hội người tù yêu nước	123.085.000		123.085.000	0			91.986.492		91.986.492				75		75			
35	BQLDA và các đơn vị khác	32.000.000.000	32.000.000.000		0			48.248.834.903	48.248.834.903					151					
36	Ngân hàng chính sách xã hội huyện	500.000.000	500.000.000		0			500.000.000	500.000.000					100					

M

ĐVT: đồng

STT	Tên đơn vị	Danh sách										So sánh										
		Bổ sung có mục tiêu					Quyết toán					Bổ sung có mục tiêu					So sánh					
		Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Gồm			Vốn thực hiện các CTMT quốc gia	Bổ sung cân đối ngân sách	Tổng số	Vốn ngoài nước	Vốn trong nước	Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia	Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Gồm			Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia
				Vốn ngoài nước	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước																
	TỔNG SỐ	49.394.580.827	25.922.368.000	23.472.212.827	-	7.265.000.000	9.130.182.827	7.077.030.000	45.278.512.344	25.913.821.950	19.364.690.394	7.261.646.069	7.986.988.427	4.116.055.898	92	100	83			100	87	58
1	Thị trấn Phước	5.250.701.500	2.634.505.000	2.616.196.500		205.000.000	2.228.956.500	182.240.000	4.365.979.087	2.625.958.950	1.740.020.137	205.000.000	1.482.279.037	52.741.100	83	100	67			100	67	29
2	Xã Phước Hữu	4.992.422.500	2.809.730.000	2.182.692.500			1.960.642.500	222.050.000	4.799.431.845	2.809.730.000	1.989.701.845		1.889.139.060	100.562.785	96	100	91				96	45
3	Xã Phước Thái	7.458.950.500	3.516.960.000	3.941.990.500		1.710.000.000	1.149.162.500	1.118.970.000	7.010.723.444	3.516.960.000	3.493.763.444	1.710.000.000	1.062.537.123	721.256.321	94	100	89			100	100	62
4	Xã Phước Hậu	7.823.580.500	3.825.448.000	3.998.132.500		1.730.000.000	1.149.162.500	1.118.970.000	7.245.760.881	3.825.448.000	3.420.312.881	1.730.000.000	1.088.649.742	601.663.139	93	100	86			100	95	54
5	Xã Phước Thuận	3.709.641.500	2.415.818.000	1.293.823.500			601.813.500	692.010.000	3.608.353.774	2.415.818.000	1.192.535.774		592.773.500	599.762.274	97	100	92				98	87
6	Xã Phước Sơn	6.306.974.827	3.086.863.000	3.220.111.827		1.710.000.000	576.891.827	933.220.000	5.784.438.663	3.086.863.000	2.697.575.663	1.710.000.000	446.664.736	540.910.927	92	100	84			100	77	58
7	Xã Phước Vĩnh	4.389.212.500	2.213.622.000	1.475.590.500		210.000.000	342.020.500	923.570.000	3.904.772.354	2.913.622.000	991.150.354	206.646.069	290.353.621	494.150.664	89	100	67			98	85	54
8	Xã Phước Hải	4.802.909.500	3.213.857.000	1.589.052.500			755.952.500	833.100.000	4.360.672.126	3.213.857.000	1.146.815.126		696.960.126	449.855.000	91	100	72				92	54
9	Xã An Hải	4.660.187.500	1.505.565.000	3.154.622.500		1.700.000.000	452.202.500	1.002.420.000	4.198.380.170	1.505.565.000	2.692.815.170	1.700.000.000	437.631.482	555.183.688	90	100	85			100	97	55

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN NINH PHƯỚC

Đơn vị tính: đồng

[illegible]

14